

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NGẠN
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2021/HNGĐ-ST

Ngày 06-9-2021

V/v: *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đăng Thanh, Ông Giáp Văn Phẩm.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản: Ông Nguyễn Ngọc Minh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân huyện Lục Ngạn tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Khắc Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2021/QĐXX-ST ngày 15 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2021 giữa:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn C, sinh năm 1978 (Có mặt)

Bị đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1978 (Có mặt)

Đều trú tại: Thôn Á, xã T, huyện L N, tỉnh B G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 04/3/2021, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Văn C trình bày:

Anh kết hôn với chị Trần Thị H vào năm 1997. Trước khi cưới có được tự do tìm hiểu và thỏa thuận, tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L N, tỉnh B G. Sau ngày vợ chồng về chung sống với tại thôn Á, xã T, huyện L N. Tình cảm vợ chồng ban đầu hoà thuận hạnh phúc. Đến 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung trong phát triển kinh tế và nuôi dạy các con,

chị H nghi ngờ tôi có quan hệ với người đàn bà khác, dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi nhau, to tiếng không hoà thuận. Vợ chồng sống chung một nhà nhưng không ai còn quan tâm đến ai, không còn quan hệ tình cảm từ khoảng đầu năm 2021. Nay nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Toà án giải quyết cho được ly hôn chị Trần Thị H

Về con chung: Anh và chị H sinh được hai người con chung: Trần Văn T, sinh ngày 08/8/1998 và Trần Văn T, sinh ngày 13/02/2000. Cả hai cháu đều trên 18 tuổi, không đề nghị Toà án giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản, công nợ chung, đất ruộng nông nghiệp: Anh không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 15/3/2021, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa chị Trần Thị H trình bày: Chị kết hôn với anh Trần Văn C vào năm 1997. Trước khi kết hôn hai bên có được tự do tìm hiểu, không ai ép buộc và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, L N, B G. Sau ngày cưới chị về chung sống với anh C. Tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong phát triển kinh tế và nuôi dạy các con, anh C không quan tâm gì đến gia đình, thường xuyên đánh đập vợ con. Vợ chồng sống chung một nhà nhưng không còn quan tâm đến nhau và không còn quan hệ tình cảm từ đầu năm 2021. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ gia đình được nữa anh C xin ly hôn, chị hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Chị và anh C sinh được hai người con chung là Trần Văn T, sinh ngày 08/8/1998 và Trần Văn T, sinh ngày 13/02/2000. Cả hai con đã trên 18 tuổi, không đề nghị Toà án giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về tài sản, công nợ chung: Chị xác định chị và anh C có tài sản chung cụ thể như sau: 01 diện tích đất 400m² trên đất có nhà, công trình phụ, cây cối và 01 diện tích đất 1.632m², trên đất có cây cối và một số vật dụng trong gia đình 01 xe máy, 01 ti vi, 02 điều hoà. Ước tính giá trị tài sản là 2.711.000.000 đồng. Chị đề nghị Toà án phân chia tài sản chung chị kê khai theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa anh Trần Văn C và chị Trần Thị H thống nhất ly hôn nhưng không thống nhất giải quyết được việc chia tài sản chung.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273;

Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn C.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn C và chị Trần Thị H thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trần Văn T, sinh ngày 08/8/1998, cháu Trần Văn T, sinh ngày 13/02/2000. Các cháu trên 18 tuổi, không giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản, công nợ chung, ruộng canh tác: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh Trần Văn C là nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Anh Trần Văn C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh B G giải quyết cho anh và chị Trần Thị Huê được ly hôn. Bị đơn Chị Trần Thị Huê có hộ khẩu thường trú tại: Thôn Á, xã T, huyện L, tỉnh B G. Như vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn C và chị Trần Thị H kết hôn với nhau vào năm 1997, trước khi cưới có được tự do tìm hiểu và thỏa thuận, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn như vậy đây là hôn nhân hợp pháp, đúng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Về mâu thuẫn vợ chồng: Cả anh C và chị H đều xác định mâu thuẫn vào năm 2018 nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung trong phát triển kinh và nuôi dạy các con, thường xuyên xảy ra to tiếng, nghi ngờ nhau trong quan hệ tình cảm, không ai còn quan tâm đến ai.

Tại phiên toà anh C vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn đối, chị H nhất trí ly hôn, điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được cần xử

công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn C và chị Trần Thị H là phù hợp với Điều 55 LHNGĐ 2014.

[3] Về con chung: Anh Trần Văn C và chị Trần Thị H sinh được hai người con chung là Trần Văn T, sinh ngày 08/8/1998 và Trần Văn T, sinh ngày 13/02/2000. Các cháu đều trên 18 tuổi, tự lao động để nuôi dưỡng bản thân nên Toà án không đặt ra xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

[4] Về tài sản, công nợ chung: Chị Trần Thị H yêu cầu chia tài sản chung là: 01 diện tích đất 400m² trên đất có nhà, công trình phụ, cây cối và 01 diện tích đất 1.632m², trên đất có cây cối và một số vật dụng trong gia đình 01 xe máy, 01 ti vi, 02 điều hoà. Ước tính giá trị tài sản là 2.711.000.000 đồng. Toà án đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 146 và Khoản 2 Điều 195 BLTTDS. Hết thời hạn theo quy định của pháp luật chị H không nộp tiền tạm ứng án phí. Hội đồng xét xử xét thấy chị H không thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc thuộc trường hợp miễn, giảm nộp tiền tạm ứng án phí nên không có căn cứ để thụ lý, xem xét, giải quyết. Chị H có quyền khởi kiện bằng một vụ án chia tài sản sau ly hôn khác.

[5] Về án phí: Anh Trần Văn C là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn C và chị Trần Thị H

2. Về con chung: Không giải quyết vấn đề nuôi dưỡng con chung.

3. Về án phí: Anh Trần Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh C đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2019/0001865 ngày 10 tháng 3 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn. Anh Trần Văn C đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Báo cho nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- UBND xã T;
- Cổng thông tin điện tử TAND tối cao;
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Hiếu